

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr- PKT ngày 14/11/2025 của Phòng kinh tế Xã Minh Long)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025 xã Minh Long	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	349	-	349	-
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	-			
-	Thuế giá trị gia tăng	-			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-			
-	Thuế Tài nguyên (**)	-			
2	Lệ phí trước bạ	-			
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-			
4	Thuế thu nhập cá nhân	-			
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	40		40	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-			
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	-			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-			
8	Thu tiền cho thuê đất	-			
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-			
10	Thu khác ngân sách	309		309	
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-			
11	Thu tại xã	-			
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-			

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025 xã Minh Long	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	133.498	(19.375)	114.123	-
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	133.498	(19.375)	114.123	-
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	349		349	
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	349		349	
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	-			
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.149	(19.375)	113.774	-
-	Bổ sung cân đối	21.150		21.150	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.694		2.694	
-	Bổ sung có mục tiêu	109.305	(19.375)	89.930	
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		-	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH
CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr- PKT ngày 14/11/2025 của Phòng kinh tế Xã Minh Long)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán ngân sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	133.498	-19.375	114.123
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	133.498	-19.375	114.123
I	Chi đầu tư phát triển	0,00		0
I	Chi đầu tư cho các dự án	0,00		0
	Trong đó			
1	Chi đầu tư XD CB tập trung (Vốn phân cấp)			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
3	Nguồn vốn ngân sách huyện			
II	Chi thường xuyên	129.319	-18.497	110.822
	Trong đó			
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	70.601	-731	69.870
2	Chi sự nghiệp đào tạo	504	23	527
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	755	-300	456
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông	1.022	-514	508
6	Chi thể dục thể thao	342	-101	241
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.301	-1.946	1.354
8	Chi sự nghiệp kinh tế	9.525	-3.627	5.898
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.405	-586	819
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.047	-8.905	29.142
11	Chi An ninh	1.448	-110	1.338
12	Chi Quốc phòng	644	-369	275
13	Chi thường xuyên khác	1.725	-1.331	394
III	Dự phòng chi	2.620	0,000	2.620
IV	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	1.560	-878,000	682
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			

Phụ lục số 03

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr- PKT ngày 14/11/2025 của Phòng kinh tế Xã Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng			Số bổ sung cân đối	Số bổ sung mục tiêu sau khi điều chỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách xã sau điều chỉnh
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân			
A	B	1	2	3	4	5	7	8
	TỔNG SỐ	349	349	349	0	17.475,000	89.930,00	114.123,00
1	Xã Minh Long	349	349	349		23.844,000	89.930,0	114.123,0

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr- PKT ngày 14/11/2025 của Phòng kinh tế Xã Minh Long)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	109.305	-19.375	89.930	24.193	4.104	4.169	4.414	3.743	4.136	3.627	114.123	48.326	65.797
I	Chi đầu tư phát triển (*)	0	0		0	0	0			0	0	0		0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp													
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/202	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Hoạt động của xã				66	0	22		22	0	22	66	0	66
-	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao	956	-514	442	0							442		442
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	290	-101	189	52	26	0			13	13	242	40	202
-	Hoạt động của xã				52	26	0			13	13	53	40	13
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	290	-101	189	0							189		189
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.108	-1.946	1.162	193	42	33	49	15	32	21	1.354	123	1.231
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	51	21	72	66	0								

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chỉ cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/202	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.401	-1.588	813	0							813	0	813
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	276	-185	91	0							91	0	91
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	57	-46	11	0							11	0	11
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8.631	-3.627	5.004	894	292	6	255	43	190	108	5.898	737	5.161
-	Sự nghiệp kinh tế theo định mức				894	292	6	255	43	190	108	894	737	157
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	2.02												

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chỉ cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	624	0	624	0							624	0	624
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	2.500	-1.388	1.112	0							1.112	0	1.112
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.315	-586	729	90	19	11	13	17	19	11	819	52	767
-	Sự nghiệp môi trường theo định mức	315	-49	266	90	19	11	13	17	19	11	356	52	305
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1.000	-537	463								463	0	463
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	17.160	-8.905	8.255	20.807	3.479	3.646							

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
+	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về Quy định Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được điều động luân chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				38	19	19					38	19	19
-	Chi thường xuyên cho cán bộ chuyên trách cấp xã và Chi hoạt động theo định mức	1.291	-1.154	137	1.148	240	117	264	132	320	76	1.286	824	462
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã và thôn theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh													
+	Bán chuyên trách ở xã				2.206	250	422	375	405	339	415	2.206	964	1.242
+	Cấp thôn				0									
	+ Trưởng Thôn				734	129	181	130	125	89	79	734	348	386

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chỉ cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/202	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp phần mềm Ngân sách xã				27	9		9		9		27	27	0
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mạng Lan và một số nhiệm vụ khác				190		95	34	61			190	34	156
-	Chi bổ sung hoạt động ngoài định mức (chi tiết theo phụ biểu đính Kèm)	3.520	-2.162	1.358	0							1.358		1.358
-	Kinh phí hợp đồng theo ND 111/ND-CP	475	-238	237	0							237		237
-	Công tác khen thưởng	315	-276	39	0							39		39
-	Kinh													

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chỉ cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/202	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				934	167	182	155	194	112	124	934	434	500
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân				15	3	2		5	5	0	15	8	7
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				0					0	0	0	0	0
12	Chi Quốc phòng	419	-369	50</										

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh số chi cấp huyện chuyển về tỉnh	Dự toán sau điều chỉnh chuyển về xã tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Long Hiệp		Xã Thanh An		Xã Long Môn				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/202	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8	5	6			7	8	9=3+4	10	11=9-10
2	Hỗ trợ cho các đơn vị	740	-740	0	0							0		0
3	Vốn bố trí đối ứng cho CTMTQG			0	0							0		0
-	Đối ứng PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN	217	0	217	0							217		217
-	Đối ứng Nông thôn mới	84	0	84	0							84		84
-	Đối ứng giảm nghèo	176		176	0							176		176

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MINH LONG SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr- PKT ngày 14/11/2025 của Phòng kinh tế Xã Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh (kinh phí tiếp tục thực hiện 6 tháng cuối năm 2025)	Trong đó													Tổng kinh phí đã phân khai chi tiết	Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết	Ghi chú
			Văn phòng Đảng ủy	UBMTTQVN và các tổ chức trị XH	HDND	Văn phòng HDND&UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa -XH	Trung Tâm PVHCC	TT cung ứng DV công	Phân bổ cho các trường (chi tiết có PL kèm theo)	Công An xã	Quân sự	Trung tâm Chính trị	Sự nghiệp GD			
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=2+...+16	18=1-17	17
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	65.796,993	3.768,148	2.173,306	1.127,499													

-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao và một số nhiệm vụ khác	188,887														-	188,887	
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.231,349		10				901,820								911,820	319,529	
-	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	110,450		10				43,8								53,800	56,650	
-	Kinh phí chúc thọ theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	0,064														-	0,064	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	9,600						9,6								9,600	-	
-	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	35,685						35,685								35,685	(0,000)	
-	Chi lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp Tết nguyên đán - kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ và thăm các gia đình chính sách	0,000														-	-	
-	Lễ thấp nền tri ân nhân Kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2025)	0,000														-	-	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH (Phòng Lao động TBXH)	161,153														-	161,153	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	812,7350						812,7350								812,7350	0,0000	
-	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS Theo QĐ 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	90,733														0,0000	90,7330	
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	10,929														-	10,9294	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.160,620						300,000			514,332					814,332	4.346,288	
-	Sự nghiệp kinh tế theo định mức	157,119														-	157,1190	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp và phân bổ cho xã theo định mức quy định	757,861								514,332						514,3320	243,5290	
-	Hội chữ Thập Đỏ	55,144														0,0000	55,1440	
-	Hội khuyến Học	32,487														0,0000	32,4868	

-	Phân khai một số nhiệm vụ khác (Chi tiết theo PL đính kèm)	985,100					300									300,0000	685,1000	
-	Kiểm kê đất đai và lập bảng đồ hiện trạng SD đất năm 2024	0,000														0,0000	0,0000	
-	Duy tu, sửa chữa các công trình và một số nhiệm vụ khác	101,240														0,0000	101,2396	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích	1.335,730														0,0000	1.335,7300	
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ)	623,882														0,0000	623,8820	
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	1.112,057														0,0000	1.112,0575	
9	Chi sự nghiệp môi trường	767,273														0,0000	767,2728	
-	Sự nghiệp môi trường theo định mức	304,613														0,0000	304,6125	
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	462,660														0,0000	462,6603	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	18.159,638	3.768,148	2.163,306	1.127,499	2.258,847	1.105,524	1.065,333	519,851	-	-	-	201,873	-	-	12.210,381	5.949,257	
-	Lương và các khoản Phụ cấp															0,0000	0,0000	
+	Lương và khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo quy định cho cán bộ chuyên trách cấp xã và cấp huyện	9.996,194	2.417,741	1.197,206	541,867	1.087,056	927,271	838,586	465,738				135,280			7.610,7450	2.385,4490	
+	Phụ cấp đại biểu HĐND xã và huyện	315,412			223,236											223,2360	92,1760	
+	Phụ cấp cấp ủy	342,206	133,380													133,3800	208,8260	
+	Các hội đặc thù theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 2/11/2011 của UBND tỉnh (Hội CTD; người cao tuổi; Hội Nạn chất độc gia cam, hội khuyến học)	66,080														0,0000	66,0800	

+	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về Quy định Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được điều động luân chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	19,200													0,0000	19,2000	
-	Chi thường xuyên cho cán bộ chuyên trách cấp xã và Chi hoạt động theo định mức	461,584	90,218	61,404	21,058	88,819	61,618	47,198	24,113				9,003		403,4310	58,1530	
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã và thôn theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh																
+	Bán chuyên trách ở xã	1.241,612	85,180	85,18		298,121	42,59	42,59					42,59		596,2510	645,3610	
+	Cấp thôn																
	+ Trưởng Thôn	358,282				349,596									349,5960	8,6860	
	+ Bí thư chi bộ	366,444	366,44												366,4440	0,0000	
	+ Trưởng Ban công tác MT	346,788		346,79											346,7880	0,0000	
	+ Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	219,600		219,60											219,6000	0,0000	
+	Mức khoán hoạt động đối với UBND TQVN và các tổ chức chính trị ở cấp xã	37,000		37,00											37,0000	0,0000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	41,192													0,0000	41,1920	
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	72,000													0,0000	72,0000	
-	Chi bổ sung ngoài định mức	0,000													0,0000	0,0000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức bầu cử trưởng thôn, nhiệm kỳ 2025-2027	0,000													0,0000	0,0000	
-	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp phần mềm Ngân sách xã	0,000													0,0000	0,0000	
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mạng Lan và một số nhiệm vụ khác	0,000													0,0000	0,0000	
-	Chi bổ sung hoạt động ngoài định mức (chi tiết theo phụ biểu đính kèm)	2.672,099	545,185	216,128	341,338	275,255	74,045	136,959	30				15		1.633,9100	1.038,1890	
-	Kinh phí hợp đồng theo ND 111/ND-CP	290,000	130			160									290,0000	0,0000	
-	Công tác khen thưởng	39,000													0,0000	39,0000	

-	Kinh phí đào tạo lại, tham quan, học tập trao đổi, rút kinh nghiệm	0,000														0,0000	0,0000	
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	1.274,945														0,0000	1.274,9450	
11	Chi An ninh	815,560									500,308					500,308	315,252	
-	Hoạt động an ninh	190,000														0,0000	190,0000	
-	Chi thị 06/2008CT-TTg (người có uy tín)	5,000														0,0000	5,0000	
-	Kinh phí Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	5,000														0,0000	5,0000	
-	Tái hòa nhập cộng đồng	5,000														0,0000	5,0000	
-	Kinh phí hỗ trợ cho 5 BCD:	25,000														0,0000	25,0000	
-	Kinh phí Công tác thi hành án tại cộng đồng	2,500														0,0000	2,5000	
-	Đề án phát triển dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06)	25,000														0,0000	25,0000	
-	Một số nhiệm vụ khác phục vụ công tác An ninh địa phương	50,350														0,0000	50,3500	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	500,3080									500,3080					500,3080	0,0000	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	7,402														0,0000	7,4020	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0,000														0,0000	0,0000	
12	Chi Quốc phòng	132,910											71,810			71,810	61,100	
-	Hoạt động quốc phòng	61,100														0,0000	61,1000	
-	Trụ sở xã theo QĐ 931	71,810											71,810			71,8100	0,0000	
13	Chi thường xuyên khác	379,012														0,0000	379,0120	
-	Chi thường xuyên khác theo qui định	379,012														0,0000	379,0120	

[illegible]

Phụ lục 06

ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG CHI TRONG DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr- PKT ngày 14/11/2025 của Phòng kinh tế Xã Minh Long)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ trước điều chỉnh	Điều chỉnh		Kinh phí phân bổ sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
I	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo					
-	Trung Tâm Chính trị	503,1		23,90	527	
II	Phòng Văn hóa - xã hội					
1	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội					
1.1	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	41,0	5,315		35,685	
1.2	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	806,231		6,504	812,735	
1.3	Kinh phí thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	11,454	11,454		0	
III	Chi an ninh					
1	Văn phòng HĐND và UBND					
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	508,31	8,002		500,308	